

BIỂU ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN KINH PHÍ CHI TRẢ CHO NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH CẤP XÃ
NGHỈ VIỆC THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 154/2025/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Quyết định số: 1315 /QĐ -UBND ngày 21 tháng 7 năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Chức danh đang đảm nhiệm	Hệ số phụ cấp hiện hưởng	Số năm công tác		Số năm công tác làm tròn	Số tháng công tác	Số tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu	Trợ cấp 1 lần theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP	Trợ cấp theo năm công tác theo NĐ 154/2025/NĐ-CP	Trợ cấp tìm việc theo NĐ 154/2025/NĐ-CP	Tổng cộng	Tổng cộng (làm tròn số)	Chênh lệch sau điều chỉnh	Ghi chú
						Năm	Tháng										
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
I	Dự toán kinh phí đã được phê duyệt tại Quyết định số 919/QĐ-UBND ngày 23/5/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh																
1	XÃ VẠN LINH (gồm: xã Vạn Linh, xã Y Tịch, xã Hòa Bình trước khi sắp xếp, sáp nhập)										359.424	99.684	22.464	481.572	481.572		
	Lý Quốc Gia	02/9/1985	Nam	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Vạn Linh	1,00	9	6	9,5	114		112.320	33.345	7.020	152.685	152.685		
II	Dự toán kinh phí sau điều chỉnh																
1	XÃ VẠN LINH (gồm: xã Vạn Linh, xã Y Tịch, xã Hòa Bình trước khi sắp xếp, sáp nhập)										376.272	104.686	23.517	504.475	504.475	22.903	
	Lý Quốc Gia	02/9/1985	Nam	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Vạn Linh	1,15	9	6	9,5	114		129.168	38.347	8.073	175.588	175.588	22.903	

**TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH CẤP XÃ
NGHĨ VIỆC THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 154/2025/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ SAU ĐIỀU CHỈNH**

(Kèm theo Quyết định số: 1315/QĐ-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Các xã, phường	Kinh phí được hưởng theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP			Tổng số	Tổng số (Làm tròn số)	Ghi chú
		Trợ cấp một lần	Trợ cấp cho mỗi năm công tác	Trợ cấp tìm việc làm			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)+(5)	(7)	(8)
	TỔNG SỐ	16.234.522,20	4.248.328,50	1.196.910,00	21.679.760,70	21.679.768	
1	Xã Đoàn Kết	378.892,80	117.058,50	24.219,00	520.170,30	520.170	
2	Xã Quốc Khánh	129.168,00	52.474,50	8.073,00	189.715,50	189.716	
3	Xã Tân Tiến	263.952,00	49.403,25	16.497,00	329.852,25	329.852	
4	Xã Bình Gia	825.552,00	228.150,00	67.743,00	1.121.445,00	1.121.446	
5	Xã Tân Văn	622.346,40	115.742,25	48.789,00	786.877,65	786.878	
6	Xã Hồng Phong	40.903,20	8.073,00	8.073,00	57.049,20	57.049	
7	Xã Hoa Thám	116.812,80	18.954,00	8.424,00	144.190,80	144.191	
8	Xã Quý Hoà	114.566,40	18.954,00	8.424,00	141.944,40	141.944	
9	Xã Thiện Hoà	112.320,00	18.954,00	8.424,00	139.698,00	139.698	
10	Xã Thiện Thuật	1.066.665,60	317.567,25	74.412,00	1.458.644,85	1.458.645	
11	Xã Thiện Long	684.028,80	176.465,25	58.266,00	918.760,05	918.760	
12	Xã Bắc Sơn	1.541.685,60	499.560,75	108.108,00	2.149.354,35	2.149.356	
13	Xã Hưng Vũ	210.038,40	71.165,25	16.497,00	297.700,65	297.700	
14	Xã Vũ Lăng	607.932,00	181.993,50	37.908,00	827.833,50	827.834	
15	Xã Tân Tri	395.389,80	83.450,25	24.570,00	503.410,05	503.411	
16	Xã Tri Lễ	393.120,00	108.546,75	24.570,00	526.236,75	526.237	
17	Xã Yên Phúc	337.170,60	53.352,00	16.497,00	407.019,60	407.020	
18	Xã Khánh Khê	129.168,00	58.529,25	8.073,00	195.770,25	195.770	
19	Xã Văn Lăng	184.298,40	32.643,00	29.133,00	246.074,40	246.074	
20	Xã Thụy Hưng	133.380,00	21.937,50	8.775,00	164.092,50	164.093	
21	Xã Đình Lập	201.052,80	53.001,00	16.497,00	270.550,80	270.551	
22	Xã Kiên Mộc	96.595,20	16.848,00	8.424,00	121.867,20	121.867	
23	Xã Thái Bình	179.992,80	41.769,00	16.497,00	238.258,80	238.259	
24	Xã Quan Sơn	750.016,80	150.315,75	49.491,00	949.823,55	949.824	
25	Xã Bằng Mạc	497.203,20	161.547,75	38.610,00	697.360,95	697.361	
26	Xã Vạn Linh	376.272,00	104.685,75	23.517,00	504.474,75	504.475	
27	Xã Chi Lăng	1.014.249,60	210.951,00	76.518,00	1.301.718,60	1.301.719	

TT	Các xã, phường	Kinh phí được hưởng theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP			Tổng số	Tổng số (Làm tròn số)	Ghi chú
		Trợ cấp một lần	Trợ cấp cho mỗi năm công tác	Trợ cấp tìm việc làm			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)+(5)	(7)	(8)
28	Xã Nhân Lý	357.552,00	105.300,00	28.080,00	490.932,00	490.932	
29	Xã Chiến Thắng	103.334,40	16.146,00	8.073,00	127.553,40	127.553	
30	Xã Lộc Bình	454.053,60	103.720,50	39.663,00	597.437,10	597.438	
31	Xã Mẫu Sơn	1.392.768,00	391.277,25	103.896,00	1.887.941,25	1.887.940	
32	Xã Lợi Bắc	373.019,40	79.764,75	24.921,00	477.705,15	477.705	
33	Xã Thống Nhất	709.675,20	128.817,00	51.246,00	889.738,20	889.739	
34	Xã Vân Nham	269.568,00	105.300,00	16.848,00	391.716,00	391.716	
35	Xã Yên Bình	245.606,40	40.716,00	23.868,00	310.190,40	310.190	
36	Xã Tân Thành	129.168,00	52.474,50	8.073,00	189.715,50	189.716	
37	Xã Ba Sơn	247.104,00	65.637,00	15.444,00	328.185,00	328.186	
38	Phường Lương Văn Tri	134.784,00	56.862,00	8.424,00	200.070,00	200.070	
39	Phường Kỳ Lừa	139.932,00	52.474,50	16.146,00	208.552,50	208.553	
40	Phường Đông Kinh	275.184,00	77.746,50	17.199,00	370.129,50	370.130	